

TỜ TRÌNH

Về việc thông qua Quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Thanh Hoá, giai đoạn 2016-2025

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Kết quả điều chỉnh Quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016-2025 đã được Bộ Nông nghiệp và PTNT thẩm định tại Văn bản thẩm định số 396/BNN-TCLN ngày 12/01/2017;

Thực hiện Kết luận số 84-KL/TU ngày 12/6/2017 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016-2025;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Công văn số 1568/SNN&PTNT-LN ngày 06/6/2017 về việc đề nghị thông qua Quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016-2025;

UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh thông qua Quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Thanh Hoá, giai đoạn 2016-2025, cụ thể như sau:

1. Kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch lại 3 loại rừng

1.1. Điều chỉnh rừng đặc dụng:

- Điều chỉnh giảm: 1.323,21 ha, trong đó:

+ Điều chỉnh rừng đặc dụng sang rừng sản xuất: 1.074,88 ha (*Chi tiết đính kèm Phụ biểu 01*).

+ Điều chỉnh rừng đặc dụng sang mục đích khác (đất ở, vườn tạp, mặt nước, giao thông, đất khác): 248,33 ha (*Chi tiết đính kèm Phụ biểu 02*).

- Điều chỉnh tăng: 1.177,78 ha, trong đó:

+ Điều chỉnh rừng sản xuất sang rừng đặc dụng: 1.057,58 ha (*Chi tiết đính kèm Phụ biểu 03*).

+ Điều chỉnh rừng phòng hộ sang rừng đặc dụng 46,86 ha (*Chi tiết đính kèm Phụ biểu 04*).

+ Điều chỉnh diện tích ngoài quy hoạch 3 loại rừng đưa vào quy hoạch rừng đặc dụng: 73,34 ha (*Chi tiết đính kèm Phụ biểu 05*).

Cân đối tăng, giảm sau rà soát, điều chỉnh lại quy hoạch, diện tích rừng đặc dụng giảm 145,43 ha so với hiện trạng năm 2015. Tổng diện tích quy hoạch rừng đặc dụng tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016-2025 là 82.123,44 ha.

1.2. Điều chỉnh rừng phòng hộ:

Điều chỉnh giảm: 1.074,88 ha (Chi tiết đính kèm Phụ biểu 01).

+ Điều chỉnh rừng phòng hộ sang rừng đặc dụng: 46,86 ha (Chi tiết đính kèm Phụ biểu 06).

+ Điều chỉnh rừng phòng hộ sang rừng đặc dụng: 46,86 ha (Chi tiết đính kèm Phụ biểu 04).

+ Điều chỉnh đất rừng phòng hộ chuyển sang mục đích khác: 2.397,77 ha, trong đó đất sản xuất nông nghiệp 586,92 ha, các loại đất khác (giao thông, thủy lợi, thổ cư...) 1.810,85 ha (Chi tiết đính kèm Phụ biểu 07).

- Điều chỉnh tăng: 10.740,53 ha, trong đó:

+ Điều chỉnh rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên núi đá không có khả năng canh tác sang rừng phòng hộ: 8.602,50 ha (Chi tiết đính kèm Phụ biểu 08).

+ Điều chỉnh diện tích ngoài quy hoạch 3 loại rừng vào quy hoạch rừng phòng hộ: 2.138,03 ha (Chi tiết đính kèm Phụ biểu 09).

Cân đối tăng, giảm sau rà soát, điều chỉnh lại quy hoạch, diện tích rừng phòng hộ giảm 21.507,54 ha so với hiện trạng năm 2015. Tổng diện tích quy hoạch rừng phòng hộ giai đoạn 2016-2025 là 163.538,25 ha.

1.3. Điều chỉnh rừng sản xuất:

- Điều chỉnh giảm: 20.406,28 ha, trong đó:

+ Điều chỉnh rừng sản xuất sang rừng phòng hộ: 8.602,50 ha (Chi tiết đính kèm Phụ biểu 08).

+ Điều chỉnh rừng sản xuất sang rừng đặc dụng: 1.057,58 ha (Chi tiết đính kèm Phụ biểu 03).

+ Điều chỉnh đất rừng sản xuất sang mục đích khác: 10.746,20 ha, trong đó đất sản xuất nông nghiệp 8.965,66 ha, đất khác (giao thông, thủy lợi, thổ cư...) 1.780,54 ha (Chi tiết đính kèm Phụ biểu 10).

- Điều chỉnh tăng: 42.059,25 ha, trong đó:

+ Điều chỉnh rừng phòng hộ sang rừng sản xuất: 29.803,44 ha (Chi tiết đính kèm Phụ biểu 06).

+ Điều chỉnh rừng đặc dụng không đảm bảo tiêu chí sang rừng sản xuất: 1.074,88 ha (Chi tiết đính kèm Phụ biểu 01).

+ Điều chỉnh diện tích ngoài quy hoạch 3 loại rừng vào quy hoạch rừng sản xuất: 11.180,93 ha (Chi tiết đính kèm Phụ biểu 11).

Cân đối tăng, giảm sau rà soát, điều chỉnh lại quy hoạch, diện tích rừng sản xuất tăng 21.652,97 ha so với hiện trạng năm 2015. Tổng diện tích quy hoạch rừng sản xuất giai đoạn 2016-2025 là 402.015,42 ha.

2. Quy hoạch 3 loại rừng giai đoạn 2016-2025

Rừng đặc dụng là 82.123,44 ha chiếm 12,68%; rừng phòng hộ là 163.538,25 ha chiếm 25,25%; rừng sản xuất 402.015,42 ha chiếm 62,07% tổng diện tích đất lâm nghiệp.

TT	Loại rừng	Quy hoạch 2006-2015	Hiện trạng năm 2015	Quy hoạch 2016-2025	Cơ cấu (%)	Tăng, giảm (so QH 2006-2015)	Tăng, giảm (so HT 2015)
Cộng:		629.100,0	647.677,11	647.677,11	100	18.577,11	0
1	Đặc dụng	81.504,77	82.268,87	82.123,44	12,68	618,67	-145,43
2	Phòng hộ	191.943,98	185.045,79	163.538,25	25,25	-28.405,73	-21.507,54
3	Sản xuất	355.651,25	380.362,45	402.015,42	62,07	46.364,17	21.652,97

2.1. Quy hoạch rừng đặc dụng

Quy hoạch rừng đặc dụng giai đoạn 2016-2025 có diện tích 82.123,44 ha được phân bổ theo địa bàn 12 huyện, thành phố như sau:

a) Rừng đặc dụng phân theo huyện:

TT	Huyện, thị xã, thành phố	Quy hoạch giai đoạn 2016-2025			
		Cộng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Cơ cấu %
Cộng:		82.123,44	79.887,33	2.236,11	100,00
1	Huyện Bá Thước	12.057,78	11.735,53	322,25	14,68
2	Huyện Hà Trung	525,27	513,88	11,39	0,64
3	Huyện Hậu Lộc	389,02	370,80	18,22	0,47
4	Huyện Mường Lát	5.728,30	5.687,84	40,46	6,98
5	Huyện Như Thanh	3.906,52	3.617,97	288,55	4,76
6	Huyện Như Xuân	6.986,59	6.711,38	275,21	8,51
7	Huyện Quan Hóa	23.998,48	23.815,65	182,83	29,22
8	Huyện Thạch Thành	4.339,31	4.051,23	288,08	5,28
9	Huyện Thọ Xuân	61,60	43,50	18,10	0,08
10	Huyện Thường Xuân	23.816,23	23.028,45	787,78	29,00
11	Thành phố Thanh Hóa	201,87	198,63	3,24	0,25
12	Thành phố Sầm Sơn	112,47	112,47		0,14

(Chi tiết đính kèm Phụ biểu 12)

b) Rừng đặc dụng phân theo loại hình:

TT	Loại hình đặc dụng	Quy hoạch giai đoạn 2016-2025			
		Cộng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Cơ cấu %
Cộng:		82.123,44	79.887,33	2.236,11	100
1	Vườn quốc gia	15.232,42	14.380,58	851,84	18,55
2	Khu bảo tồn loài	1.174,21	1.155,12	19,09	1,43
3	Khu bảo tồn thiên nhiên	64.951,85	63.626,23	1.325,62	79,09
4	Khu bảo vệ cảnh quan	764,96	725,40	39,56	0,93

c) Rừng đặc dụng phân theo chủ quản lý:

TT	Chủ quản lý	Quy hoạch giai đoạn 2016-2025			
		Cộng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Cơ cấu %
Cộng:		82.123,44	79.887,33	2.236,11	100
1	Ban QL rừng đặc dụng	81.485,70	79.260,98	2.224,72	99,22
2	Tổ chức khác	637,74	626,35	11,39	0,78

2.2. Quy hoạch rừng phòng hộ

Quy hoạch rừng phòng hộ giai đoạn 2016-2025 có diện tích 163.538,25ha được phân theo 22 huyện, thành phố như sau:

a) Rừng phòng hộ phân theo huyện thị:

TT	Huyện, thị xã, thành phố	Quy hoạch giai đoạn 2016-2025			
		Cộng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Cơ cấu %
Cộng:		163.538,25	156.168,07	7.370,18	100
1	Huyện Đông Sơn	29,00	26,90	2,10	0,02
2	Huyện Bá Thước	10.110,59	9.532,77	577,82	6,18
3	Huyện Cẩm Thủy	5.268,23	4.610,68	657,55	3,22
4	Huyện Hà Trung	1.323,69	1.239,59	84,10	0,81
5	Huyện Hậu Lộc	601,80	373,80	228,00	0,37
6	Huyện Hoằng Hóa	146,15	113,05	33,10	0,09
7	Huyện Lang Chánh	14.381,70	14.041,71	339,99	8,79
8	Huyện Mường Lát	23.574,51	22.235,15	1.339,36	14,42
9	Huyện Nông Cống	823,49	795,41	28,08	0,50
10	Huyện Nga Sơn	343,30	343,30		0,21
11	Huyện Ngọc Lặc	3.158,60	2.722,25	436,35	1,93
12	Huyện Như Thanh	8.959,51	8.463,07	496,44	5,48
13	Huyện Như Xuân	11.930,84	11.696,91	233,93	7,30
14	Huyện Quảng Xương	64,28		64,28	0,04
15	Huyện Quan Hóa	14.874,32	14.122,98	751,34	9,10
16	Huyện Quan Sơn	27.506,90	26.822,18	684,72	16,82
17	Huyện Thạch Thành	6.021,92	5.657,36	364,56	3,68
18	Huyện Thường Xuân	27.066,13	26.388,75	677,38	16,55
19	Huyện Triệu Sơn	1.329,82	1.238,53	91,29	0,81
20	Huyện Tĩnh Gia	5.885,09	5.618,69	266,40	3,60
21	Thành phố Thanh Hóa	127,58	123,99	3,59	0,08
22	Thành phố Sầm Sơn	10,80	1,00	9,80	0,01

(Chi tiết đính kèm Phụ biểu 13)

b) Rừng phòng hộ phân theo chủ quản lý:

TT	Chủ quản lý	Quy hoạch giai đoạn 2016-2025			
		Cộng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Cơ cấu %
Cộng:		163.538,25	156.168,07	7.370,18	100
1	Ban QL rừng phòng hộ	49.726,73	48.364,90	1.361,83	30,41
2	Công ty Lâm nghiệp	4.296,39	4.116,42	179,97	2,63
3	Đơn vị vũ trang	32.996,73	31.387,03	1.609,70	20,18
4	Hộ gia đình, cá nhân	48.062,98	45.697,83	2.365,15	29,39
5	Cộng đồng	2.516,61	2.415,63	100,98	1,54
6	UBND xã	24.907,00	23.199,27	1.707,73	15,23
7	Tổ chức khác	1.031,81	986,99	44,82	0,63

c) Rừng phòng hộ phân theo loại hình:

TT	Loại hình	Quy hoạch giai đoạn 2016-2025			
		Cộng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Cơ cấu %
Cộng:		163.538,25	156.168,07	7.370,18	100
1	Phòng hộ chắn cát	20,50	13,70	6,80	0,01
2	Phòng hộ chắn sóng	1.393,93	967,53	426,40	0,85
3	Phòng hộ đầu nguồn	155.857,30	149.178,49	6.678,81	95,30
4	Phòng hộ môi trường	6.266,52	6.008,35	258,17	3,83

2.3. Quy hoạch rừng sản xuất

Quy hoạch rừng sản xuất giai đoạn 2016-2025 có diện tích 402.015,42 ha được phân theo 27 huyện, thị xã, thành phố như sau:

a) Rừng sản xuất phân theo huyện, thị xã, thành phố:

TT	Huyện, thị xã, thành phố	Quy hoạch giai đoạn 2016-2025			
		Cộng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Cơ cấu %
Cộng:		402.015,42	366.712,51	35.302,91	100
1	Huyện Đông Sơn	52,51	50,94	1,57	0,01
2	Huyện Bá Thước	32.270,81	30.133,26	2.137,55	8,03
3	Huyện Cẩm Thủy	15.869,69	14.329,98	1.539,71	3,95
4	Huyện Hà Trung	4.523,82	3.863,00	660,82	1,13
5	Huyện Hậu Lộc	665,27	536,85	128,42	0,17
6	Huyện Hoằng Hóa	1.131,77	975,83	155,94	0,28
7	Huyện Lang Chánh	37.803,39	35.347,69	2.455,70	9,40
8	Huyện Mường Lát	43.864,24	39.716,16	4.148,08	10,91
9	Huyện Nông Cống	1.994,28	1.356,30	637,98	0,50
10	Huyện Nga Sơn	159,67	112,19	47,48	0,04
11	Huyện Ngọc Lặc	20.974,23	16.882,56	4.091,67	5,22

Quy hoạch giai đoạn 2016-2025					
TT	Huyện, thị xã, thành phố	Cộng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Cơ cấu %
12	Huyện Như Thanh	23.101,72	21.326,67	1.775,05	5,75
13	Huyện Như Xuân	30.110,18	27.480,57	2.629,61	7,49
14	Huyện Quảng Xương	319,75	283,26	36,49	0,08
15	Huyện Quan Hóa	50.443,43	45.233,95	5.209,48	12,55
16	Huyện Quan Sơn	57.493,85	55.356,92	2.136,93	14,30
17	Huyện Thạch Thành	16.384,74	14.585,49	1.799,25	4,08
18	Huyện Thọ Xuân	2.839,47	2.025,06	814,41	0,71
19	Huyện Thường Xuân	42.328,49	38.878,22	3.450,27	10,53
20	Huyện Thiệu Hóa	165,77	118,52	47,25	0,04
21	Huyện Triệu Sơn	2.797,11	2.769,73	27,38	0,70
22	Huyện Tĩnh Gia	11.145,18	10.234,20	910,98	2,77
23	Huyện Vĩnh Lộc	3.975,80	3.889,78	86,02	0,99
24	Huyện Yên Định	621,62	490,86	130,76	0,15
25	Thành phố Thanh Hóa	60,61	30,52	30,09	0,02
26	Thị xã Bỉm Sơn	911,35	697,33	214,02	0,23
27	Thành phố Sầm Sơn	6,67	6,67		

(Chi tiết đính kèm Phụ biểu 14)

b) Rừng sản xuất phân theo chủ quản lý:

Quy hoạch giai đoạn 2016-2025					
TT	Chủ quản lý	Cộng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Cơ cấu %
Cộng:		402.015,42	366.712,51	35.302,91	100
1	Đơn vị vũ trang	4.695,23	4.349,80	345,43	1,17
2	Ban QL rừng đặc dụng	5.979,20	5.094,86	884,34	1,49
3	Ban QL rừng phòng hộ	24.559,74	23.790,88	768,86	6,11
4	Công ty lâm nghiệp	9.068,08	8.715,79	352,29	2,26
5	Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	9,85	2,03	7,82	
6	Doanh nghiệp nhà nước	5.216,49	4.631,96	584,53	1,30
7	Cộng đồng	10.986,10	10.184,42	801,68	2,73
8	Hộ gia đình	289.017,05	264.596,43	24.420,62	71,89
9	UBND xã	52.483,68	45.346,34	7.137,34	13,06

c) Rừng sản xuất phân theo loại hình kinh doanh:

Quy hoạch giai đoạn 2016-2025					
TT	Loại hình kinh doanh	Cộng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Cơ cấu %
Cộng:		402.015,42	366.712,51	35.302,91	100
1	Sản xuất gỗ lớn	199.310,54	199.310,54		49,58
2	Sản xuất gỗ nhỏ	95.934,96	63.651,76	32.283,20	23,86

TT	Loại hình kinh doanh	Quy hoạch giai đoạn 2016-2025			
		Cộng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Cơ cấu %
3	Sản xuất tre nứa	103.119,50	103.119,50		25,65
4	Mục đích khác	3.650,42	630,71	3.019,71	0,91

3. Giải pháp xây dựng và phát triển 3 loại rừng

3.1. Giải pháp về tổ chức sản xuất

- Cấp ủy, chính quyền các cấp căn cứ Quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016-2025 được phê duyệt, chỉ đạo các chủ rừng, doanh nghiệp và các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn, bản tổ chức bảo vệ, phát triển rừng theo đúng quy hoạch.

- Các Ban quản lý rừng đặc dụng đổi mới, sắp xếp, kiện toàn tổ chức, nâng cao năng lực trọng công tác bảo tồn thiên nhiên và phát triển rừng đặc dụng; tăng cường công tác quản lý, bảo tồn các loài động vật rừng, thực vật rừng quý, hiếm, loài ưu tiên bảo vệ; bảo tồn tài nguyên đa dạng sinh học theo quy định của pháp luật.

- Các Ban quản lý rừng phòng hộ đổi mới, sắp xếp, kiện toàn các Ban quản lý rừng phòng hộ theo quy định tại Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, thực hiện hiệu quả công tác quản lý bảo vệ rừng, phát triển rừng, sử dụng rừng được giao quản lý; từng bước hoàn thiện hệ thống rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh.

- Tăng cường công tác bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020 theo Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/09/2015 của Chính phủ.

- Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được giao, cho thuê diện tích rừng và đất lâm nghiệp quy hoạch rừng, sản xuất: Sử dụng đất có hiệu quả; đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ vào phát triển rừng sản xuất theo hướng nâng cao năng suất, giá trị và hiệu quả kinh tế. Tập trung đầu tư trồng rừng thâm canh gỗ lớn tạo vùng nguyên liệu tập trung phục vụ công nghiệp chế biến.

3.2. Giải pháp về quản lý quy hoạch 3 loại rừng

- Sau khi Quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Thanh Hoá, giai đoạn 2016-2025 được phê duyệt, tổ chức công bố công khai quy hoạch theo quy định của pháp luật để các cấp, các ngành, người dân biết, thực hiện.

- UBND cấp huyện tổ chức rà soát, điều chỉnh Quy hoạch bảo vệ phát triển rừng cấp huyện đảm bảo phù hợp, thống nhất với Quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016-2025.

- Tổ chức lập hồ sơ quản lý, đóng mốc ranh giới các loại rừng (rừng sản xuất, phòng hộ và đặc dụng) để phân định, quản lý.

- Tiếp tục thực hiện công tác giao rừng, thuê rừng gắn liền với giao đất, thuê đất lâm nghiệp theo Thông tư liên tịch số 07/2011/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 29/01/2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Giải pháp về Khoa học Công nghệ

Công nghệ trồng rừng, di truyền, gen, các kỹ thuật khoa học công nghệ về lĩnh vực sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp, bảo vệ và phát triển rừng, sử dụng rừng; đẩy mạnh thâm canh, nâng cao năng suất chất lượng rừng theo hướng cơ chế sạch (CDM), đáp ứng yêu cầu cấp Chứng chỉ quản lý rừng bền vững (FSC).

- Ứng dụng công nghệ thông tin, viễn thám, GIS vào công tác quản lý bảo vệ rừng, phát triển rừng; dự tính, dự báo phòng trừ sâu bệnh hại rừng và phòng cháy chữa cháy rừng.

3.4. Giải pháp về cơ chế chính sách

- Tạo cơ chế, chính sách đặc thù để thu hút, khuyến khích các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp có năng lực tài chính, kỹ thuật đầu tư phát triển rừng gắn với vùng nguyên liệu và công nghệ chế biến.

- Tiếp tục thực hiện hiệu quả chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, tái đầu tư cho công tác bảo vệ và phát triển rừng.

- Khuyến khích các hình thức liên doanh, liên kết (đầu tư, bảo hộ, bao tiêu sản phẩm) giữa cơ sở chế biến với người trồng rừng theo hình thức doanh nghiệp đầu tư giống, khoa học kỹ thuật; người dân góp vốn bằng công lao động và quyền sử dụng đất, khi có sản phẩm ăn chia theo tỷ lệ góp vốn.

3.5. Giải pháp đầu tư hạ tầng cơ sở: Tranh thủ các nguồn vốn của Trung ương, địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác để đầu tư đường lâm nghiệp, vườn ươm giống, các trang thiết bị phục vụ trồng, chăm sóc, khai thác, phòng cháy chữa cháy và phòng trừ sâu bệnh hại rừng.

3.6. Giải pháp về quản lý, sử dụng tài nguyên rừng bền vững: Tuyên truyền phổ biến, nâng cao năng lực quản lý nhà nước đối với cấp cơ sở để thực hiện tốt công tác quản lý sử dụng rừng đúng pháp luật, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức cá nhân quản lý và sử dụng rừng có hiệu quả.

4. Các chương trình, dự án ưu tiên

- Tiếp tục thực hiện các dự án bảo vệ và phát triển rừng, giai đoạn 2016-2025.
- Quy hoạch, xây dựng các dự án đầu tư phát triển rừng.
- Chương trình phát triển và quản lý rừng bền vững.
- Chương trình phòng chống cháy rừng và chữa cháy rừng.
- Chương trình bảo tồn đa dạng sinh học.
- Chương trình phát triển chế biến gỗ, lâm sản.
- Chương trình giám sát, đánh giá và theo dõi diễn biến tài nguyên rừng.

5. Tổ chức thực hiện

5.1. Sở Nông nghiệp và PTNT:

- Chịu trách nhiệm tham mưu quản lý cho UBND tỉnh trong việc chỉ đạo, điều hành thực hiện quản lý Quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016-2025. Chịu trách nhiệm sơ kết, tổng kết đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan công bố quy hoạch; xây dựng, thẩm định, trình duyệt phương án chuyển đổi giữa 3 loại rừng (rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất).

- Tổ chức thực hiện hiệu quả công tác giao rừng, thuê rừng gắn liền với giao đất, thuê đất lâm nghiệp theo Thông tư liên tịch số 07/2011/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 29/01/2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan.

5.2. Sở Tài nguyên và Môi trường: Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu, xây dựng các chương trình, kế hoạch giao đất, cho thuê đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT thực hiện quản lý Nhà nước về Quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016-2025.

5.3. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính và các sở, ban, ngành có liên quan tham mưu cho UBND tỉnh xây dựng các cơ chế, chính sách thuộc phạm vi quản lý của ngành, tạo điều kiện thuận lợi để tổ chức thực hiện quy hoạch.

5.4. UBND các huyện, thị xã, thành phố chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, các đơn vị có liên quan tổ chức công bố quy hoạch trên địa bàn; chỉ đạo triển khai thực hiện hiệu quả Quy hoạch 3 loại rừng trên địa bàn quản lý. Lồng ghép các nội dung bảo vệ và phát triển rừng theo quy hoạch 3 loại rừng với Chương trình xóa đói giảm nghèo; Chương trình phát triển Nông thôn mới; các chương trình, dự án khác để phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn.

5.5. Các chủ rừng căn cứ Quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016-2025 được phê duyệt, tổ chức thực hiện nhiệm vụ quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng theo đúng quy định.

(Đính kèm dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh)

UBND tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua, làm cơ sở để trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Thanh Hoá, giai đoạn 2016-2025./.

Nơi nhận:

- Như trên;
 - Thường vụ Tỉnh ủy (để b/cáo);
 - Thường trực HĐND (để b/cáo);
 - Chủ tịch, các P.Chủ tịch UBND (để b/cáo);
 - Các đại biểu HĐND tỉnh;
 - Lưu: VT, NN.
- (MC46)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

RHÓ CHỦ TỊCH

The image shows a circular official stamp of the Provincial People's Committee of Thanh Hoa province. The stamp contains the text 'HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA' and 'ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA'. Overlaid on the stamp is a handwritten signature in black ink, which appears to be 'Nguyễn Đức Quyền'. A horizontal line is drawn across the bottom of the stamp and signature.

Nguyễn Đức Quyền

Phụ biểu 01: DIỆN TÍCH RỪNG ĐẶC DỤNG CHUYỂN SANG RỪNG SẢN XUẤT
(Kèm theo Tờ trình số: 70 /TTr-UBND ngày 19/6/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Ha

TT	Huyện	Đất chưa có rừng	Đất có rừng		Tổng diện tích
			Rừng tự nhiên	Rừng trồng	
Tổng cộng:		304,08	669,77	101,03	1.074,88
1	Huyện Mường Lát	3,16	27,93		31,09
2	Huyện Như Xuân	185,02	247,69	3,68	436,39
3	Huyện Quan Hóa	114,74	319,46	97,35	531,55
4	Huyện Thường Xuân	1,16	74,69		75,85

Phụ biểu 02: DIỆN TÍCH RỪNG ĐẶC DỤNG CHUYỂN SANG MỤC ĐÍCH KHÁC
(Kèm theo Tờ trình số: 70 /TTr-UBND ngày 19/6/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Ha

TT	Huyện	Đất rừng đặc dụng chuyển sang các loại		Tổng diện tích
		Đất khác	Đất nông nghiệp	
Tổng cộng:		248,33		248,33
1	Huyện Hà Trung	11,32		11,32
2	Huyện Mường Lát	1,97		1,97
3	Huyện Như Thanh	87,63		87,63
4	Huyện Quan Hóa	86,84		86,84
5	Huyện Thường Xuân	38,32		38,32
6	Thành phố Sầm Sơn	22,25		22,25

Phụ biểu 03: DIỆN TÍCH RỪNG SẢN XUẤT CHUYỂN SANG RỪNG ĐẶC DỤNG
(Kèm theo Tờ trình số: 70 /TTr-UBND ngày 19/6/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Ha

TT	Huyện	Đất chưa có rừng	Đất có rừng		Tổng diện tích
			Rừng tự nhiên	Rừng trồng	
Tổng cộng:			1.057,58		1.057,58
1	Huyện Mường Lát		844,43		844,43
2	Huyện Quan Hóa		213,15		213,15

Phụ biểu 04: DIỆN TÍCH RỪNG PHÒNG HỘ CHUYÊN SANG RỪNG ĐẶC DỤNG
(Kèm theo Tờ trình số: 70 /TTr-UBND ngày 17/6/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Ha

TT	Huyện	Đất chưa có rừng	Đất có rừng		Tổng diện tích
			Rừng tự nhiên	Rừng trồng	
Tổng cộng:		7,97	12,13	26,76	46,86
1	Huyện Hà Trung			11,32	11,32
2	Huyện Thường Xuân	7,97	12,13	15,44	35,54

Phụ biểu 05: DIỆN TÍCH ĐẤT NGOÀI QUY HOẠCH 3 LOẠI RỪNG ĐƯA VÀO QUY HOẠCH RỪNG ĐẶC DỤNG

(Kèm theo Tờ trình số: 70 /TTr-UBND ngày 17/6/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Ha

TT	Huyện	Đất chưa có rừng	Đất có rừng		Tổng diện tích
			Rừng tự nhiên	Rừng trồng	
Tổng cộng:		40,93	32,41		73,34
1	Huyện Thường Xuân	40,93	32,41		73,34

Phụ biểu 06: DIỆN TÍCH RỪNG PHÒNG HỘ ÍT XUNG YẾU CHUYÊN SANG RỪNG SẢN XUẤT
(Kèm theo Tờ trình số: 70 /TTr-UBND ngày 17/6/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Ha

TT	Huyện	Đất chưa có rừng	Đất có rừng		Tổng diện tích
			Rừng tự nhiên	Rừng trồng	
Tổng cộng:		2.612,62	17.371,58	9.819,24	29.803,44
1	Huyện Bá Thước	188,75	1.343,15	800,47	2.332,37
2	Huyện Cẩm Thủy	124,34	88,62	1.342,08	1.555,04
3	Huyện Hà Trung	375,79	109,34	941,41	1.426,54
4	Huyện Hậu Lộc			14,61	14,61
5	Huyện Hoằng Hóa	130,97		767,95	898,92
6	Huyện Lang Chánh	168,52	1.650,58	607,43	2.426,53
7	Huyện Mường Lát	108,47	3.540,96	68,85	3.718,28
8	Huyện Nông Cống	471,47	113,02	797,59	1.382,08
9	Huyện Ngọc Lặc	21,48	17,63	41,99	81,10
10	Huyện Như Thanh	69,27	191,72	637,69	898,68
11	Huyện Như Xuân	125,67	392,19	136,48	654,34
12	Huyện Quảng Xương			67,63	67,63
13	Huyện Quan Hóa	104,33	1.335,19	480,28	1.919,80
14	Huyện Quan Sơn	265,98	4.394,09	826,32	5.486,39
15	Huyện Thạch Thành	104,69	74,30	447,18	626,17
16	Huyện Thường Xuân	262,34	3.811,21	821,69	4.895,24
17	Huyện Tĩnh Gia	34,01	309,58	706,26	1.049,85
18	Thị xã Bỉm Sơn	56,54		306,66	363,20
19	Thành phố Sầm Sơn			6,67	6,67

Phụ biểu 07: DIỆN TÍCH RỪNG PHÒNG HỘ CHUYỂN SANG MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG KHÁC

(Kèm theo Phụ biểu số: 70 /TTr-UBND ngày 14/6/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Ha

TT	Huyện	Đất rừng phòng hộ chuyển đất khác		Tổng diện tích
		Đất khác ngoài LN	Đất nông nghiệp	
	Tổng cộng:	1.810,85	586,92	2.397,77
1	Huyện Bá Thước	59,49	84,21	143,70
2	Huyện Cẩm Thủy		5,82	5,82
3	Huyện Hà Trung		20,14	20,14
4	Huyện Hậu Lộc	116,50	49,67	166,17
5	Huyện Hoằng Hóa	46,15	28,95	75,10
6	Huyện Lang Chánh	8,98	17,24	26,22
7	Huyện Mường Lát	45,39		45,39
8	Huyện Nông Cống	6,16	10,16	16,32
9	Huyện Nga Sơn		78,46	78,46
10	Huyện Ngọc Lặc	28,93	64,75	93,68
11	Huyện Như Thanh	40,86	14,02	54,88
12	Huyện Như Xuân	27,06	2,64	29,70
13	Huyện Quảng Xương	140,99	25,00	165,99
14	Huyện Quan Hóa	421,60	5,91	427,51
15	Huyện Quan Sơn	594,10	83,76	677,86
16	Huyện Thạch Thành	30,99	8,90	39,89
17	Huyện Thường Xuân	45,49	61,37	106,86
18	Huyện Tĩnh Gia	163,96		163,96
19	Thành phố Thanh Hóa	2,69	25,92	28,61
20	Thành phố Sầm Sơn	31,51		31,51

Phụ biểu 08: DIỆN TÍCH RỪNG SẢN XUẤT CHUYỂN SANG RỪNG PHÒNG HỘ

(Kèm theo Tờ trình số: 70 /TTr-UBND ngày 14/6/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Ha

TT	Huyện	Đất chưa có rừng	Đất có rừng		Tổng diện tích
			Rừng tự nhiên	Rừng trồng	
	Tổng cộng:	22,27	8.580,23	0,00	8.602,50
1	Huyện Bá Thước		1.031,59		1.031,59
2	Huyện Cẩm Thủy		189,98		189,98
3	Huyện Lang Chánh		1.109,69		1.109,69
4	Huyện Mường Lát	12,02	1.265,71		1.277,73
5	Huyện Ngọc Lặc	0,19	403,03		403,22
6	Huyện Quan Hóa		254,81		254,81
7	Huyện Quan Sơn		1.286,23		1.286,23
8	Huyện Thạch Thành	8,64	75,92		84,56
9	Huyện Thường Xuân	1,42	2.963,27		2.964,69

Phụ biểu 09: DIỆN TÍCH ĐẤT NGOÀI QUY HOẠCH 3 LOẠI RỪNG ĐƯA VÀO RỪNG PHÒNG HỘ

(Kèm theo Tờ trình số: 70 /TTr-UBND ngày 14/6/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Ha

TT	Huyện	Đất chưa có rừng	Đất có rừng		Tổng diện tích
			Rừng tự nhiên	Rừng trồng	
	Tổng cộng:	448,16	650,42	1.039,45	2.138,03
1	Huyện Bá Thước		81,83		81,83
2	Huyện Cẩm Thủy		55,02		55,02
3	Huyện Hà Trung	170,19			170,19
4	Huyện Hậu Lộc	147,24	17,20	356,60	521,04
5	Huyện Hoằng Hóa	20,51		112,25	132,76
6	Huyện Lang Chánh		9,31		9,31
7	Huyện Mường Lát		43,73		43,73
8	Huyện Nga Sơn			343,30	343,30
9	Huyện Ngọc Lặc		66,64		66,64
10	Huyện Như Xuân		50,29		50,29
11	Huyện Quảng Xương	38,81			38,81
12	Huyện Quan Hóa		63,37		63,37
13	Huyện Quan Sơn		87,50		87,50
14	Huyện Tĩnh Gia	61,61	175,53	226,30	463,44
15	Thành phố Sầm Sơn	9,8		1	10,80

Phụ biên 10: DIỆN TÍCH RỪNG SẢN XUẤT CHUYỂN SANG ĐẤT KHÁC
 (Kèm theo Tờ trình số: 70 /TTr-UBND ngày 14/6/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Ha

	Huyện	Đất rừng sản xuất chuyển đất khác		Tổng diện tích
		Đất khác ngoài LN	Đất nông nghiệp	
	Tổng cộng:	1.780,54	8.965,66	10.746,20
1	Huyện Bá Thước	89,53	917,23	1006,76
2	Huyện Cẩm Thủy		121,12	121,12
3	Huyện Hà Trung		5,20	5,20
4	Huyện Hậu Lộc	4,74	5,63	10,37
5	Huyện Lang Chánh	11,56	323,26	334,82
6	Huyện Mường Lát	41,16	1568,81	1609,97
7	Huyện Nông Cống	0,95	184,84	185,79
8	Huyện Ngọc Lặc	632,06	1135,06	1767,12
9	Huyện Như Thanh	26,07	406,42	432,49
10	Huyện Như Xuân	348,78	1492,00	1840,78
11	Huyện Quảng Xương		18,49	18,49
12	Huyện Quan Hóa	44,29	87,75	132,04
13	Huyện Quan Sơn	163,77	125,06	288,83
14	Huyện Thạch Thành	31,44	349,98	381,42
15	Huyện Thọ Xuân	11,19		11,19
16	Huyện Thường Xuân	0,28	1545,07	1545,35
17	Huyện Tĩnh Gia	335,12	257,59	592,71
18	Huyện Vĩnh Lộc	39,60	415,87	455,47
19	Thị xã Bim Sơn		6,28	6,28

Phụ biểu 11: DIỆN TÍCH ĐẤT NGOÀI QUY HOẠCH 3 LOẠI RỪNG ĐƯA VÀO RỪNG SẢN XUẤT

(Kèm theo Tờ trình số: 70 /TTr-UBND ngày 14/6/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Ha

TT	Huyện	Đất chưa có rừng	Đất có rừng		Tổng diện tích
			Rừng tự nhiên	Rừng trồng	
	Tổng cộng:	79,82	5.271,51	5.829,60	11.180,93
1	Huyện Bá Thước		1.583,49	678,00	2.261,49
2	Huyện Cẩm Thủy		121,52	72,96	194,48
3	Huyện Hoằng Hóa	21,97		55,36	77,33
4	Huyện Lang Chánh		321,89	1.087,31	1.409,20
5	Huyện Mường Lát		1.043,64	290,30	1.333,94
6	Huyện Ngọc Lặc		120,62	2.756,73	2.877,35
7	Huyện Như Thanh		26,12	8,67	34,79
8	Huyện Như Xuân		340,79	25,46	366,25
9	Huyện Quảng Xương			36,15	36,15
10	Huyện Quan Hóa		687,77	91,87	779,64
11	Huyện Quan Sơn		389,39	58,28	447,67
12	Huyện Thạch Thành		93,29	49,37	142,66
13	Huyện Thường Xuân		520,20	577,43	1.097,63
14	Huyện Tĩnh Gia	57,85	22,79	33,75	114,39
15	Thành phố Thanh Hóa			7,96	7,96

Phụ biểu 12: QUY HOẠCH RỪNG ĐẶC DỤNG, GIAI ĐOẠN 2016-2025

(Kèm theo Quyết định số: 70 /TTr-UBND ngày 17/6/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Ha

TT	Huyện	Tổng diện tích	Đất có rừng		Đất chưa có rừng
			Rừng tự nhiên	Rừng trồng	
Tổng cộng:		82.123,44	78.418,25	1.469,08	2.236,11
1	Huyện Bá Thước	12.057,78	11.645,19	90,34	322,25
2	Huyện Hà Trung	525,27	286,70	227,18	11,39
3	Huyện Hậu Lộc	389,02		370,80	18,22
4	Huyện Mường Lát	5.728,30	5.687,84		40,46
5	Huyện Như Thanh	3.906,52	3.526,17	91,80	288,55
6	Huyện Như Xuân	6.986,59	6.688,42	22,96	275,21
7	Huyện Quan Hóa	23.998,48	23.546,15	269,50	182,83
8	Huyện Thạch Thành	4.339,31	4.028,38	22,85	288,08
9	Huyện Thọ Xuân	61,60		43,50	18,10
10	Huyện Thường Xuân	23.816,23	23.009,40	19,05	787,78
11	TP. Thanh Hóa	201,87		198,63	3,24
12	TP. Sầm Sơn	112,47		112,47	

Phụ biểu 13: QUY HOẠCH RỪNG PHÒNG HỘ, GIAI ĐOẠN 2016-2025
(Kèm theo Tờ trình số: 70 /TTr-UBND ngày 19/6/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Ha

TT	Huyện	Tổng diện tích	Đất có rừng		Đất chưa có rừng
			Rừng tự nhiên	Rừng trồng	
Tổng cộng:		163.538,25	133.915,56	22.112,26	7.510,43
1	Huyện Đông Sơn	29,00		26,90	2,10
2	Huyện Bá Thước	10.110,59	8.978,92	553,85	577,82
3	Huyện Cẩm Thủy	5.268,23	4.116,47	494,21	657,55
4	Huyện Hà Trung	1.323,69	31,46	1.067,88	224,35
5	Huyện Hậu Lộc	601,80	17,20	356,60	228,00
6	Huyện Hoằng Hóa	146,15		113,05	33,10
7	Huyện Lang Chánh	14.381,70	13.224,75	816,96	339,99
8	Huyện Mường Lát	23.574,51	21.446,37	788,78	1.339,36
9	Huyện Nông Công	823,49		795,41	28,08
10	Huyện Nga Sơn	343,30		343,30	
11	Huyện Ngọc Lặc	3.158,60	2.567,51	154,74	436,35
12	Huyện Như Thanh	8.959,51	5.437,12	3.025,95	496,44
13	Huyện Như Xuân	11.930,84	10.794,19	902,72	233,93
14	Huyện Quảng Xương	64,28			64,28
15	Huyện Quan Hóa	14.874,32	11.032,86	3.090,12	751,34
16	Huyện Quan Sơn	27.506,90	25.882,55	939,63	684,72
17	Huyện Thạch Thành	6.021,92	3.383,50	2.273,86	364,56
18	Huyện Thường Xuân	27.066,13	24.897,27	1.491,48	677,38
19	Huyện Triệu Sơn	1.329,82	987,21	251,32	91,29
20	Huyện Tĩnh Gia	5.885,09	1.118,18	4.500,51	266,40
21	Thành phố Thanh Hóa	127,58		123,99	3,59
22	Thành phố Sầm Sơn	10,80		1,00	9,80

Phụ biểu 14: QUY HOẠCH RỪNG SẢN XUẤT, GIAI ĐOẠN 2016-2025
(Kèm theo Tờ trình số : 70 /TTr-UBND ngày 17/6/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Ha

TT	Huyện	Tổng diện tích	Đất có rừng		Đất chưa có rừng
			Rừng tự nhiên	Rừng trồng	
Tổng cộng:		402.015,42	177.724,25	188.988,26	35.302,91
1	Huyện Đông Sơn	52,51		50,94	1,57
2	Huyện Bá Thước	32.270,81	15.804,88	14.328,38	2.137,55
3	Huyện Cẩm Thủy	15.869,69	2.256,48	12.073,50	1.539,71
4	Huyện Hà Trung	4.523,82	283,41	3.579,59	660,82
5	Huyện Hậu Lộc	665,27		536,85	128,42
6	Huyện Hoằng Hóa	1.131,77		975,83	155,94
7	Huyện Lang Chánh	37.803,39	16.855,30	18.492,39	2.455,70
8	Huyện Mường Lát	43.864,24	30.304,90	9.411,26	4.148,08
9	Huyện Nông Cống	1.994,28	113,02	1.243,28	637,98
10	Huyện Nga Sơn	159,67		112,19	47,48
11	Huyện Ngọc Lặc	20.974,23	1.966,48	14.916,08	4.091,67
12	Huyện Như Thanh	23.101,72	6.135,06	15.191,61	1.775,05
13	Huyện Như Xuân	30.110,18	16.243,22	11.237,35	2.629,61
14	Huyện Quảng Xương	319,75		283,26	36,49
15	Huyện Quan Hóa	50.443,43	18.370,09	26.863,86	5.209,48
16	Huyện Quan Sơn	57.493,85	42.610,64	12.746,28	2.136,93
17	Huyện Thạch Thành	16.384,74	3.351,30	11.234,19	1.799,25
18	Huyện Thọ Xuân	2.839,47	1,08	2.023,98	814,41
19	Huyện Thường Xuân	42.328,49	21.050,20	17.828,02	3.450,27
20	Huyện Thiệu Hóa	165,77		118,52	47,25
21	Huyện Triệu Sơn	2.797,11		2.769,73	27,38
22	Huyện Tĩnh Gia	11.145,18	2.378,19	7.856,01	910,98
23	Huyện Vĩnh Lộc	3.975,80		3.889,78	86,02
24	Huyện Yên Định	621,62		490,86	130,76
25	Thành phố Thanh Hóa	60,61		30,52	30,09
26	Thị xã Bim Sơn	911,35		697,33	214,02
27	Thành phố Sầm Sơn	6,67		6,67	